

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 218/2026/DS-ST
Ngày: 30 - 7 - 2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Phi;
- Bà Nguyễn Thị Lan.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thị Khuyến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh:** Bà Nguyễn Thị Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 225/2026/TLST-DS ngày 28 tháng 01 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 298/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 179/2026/QĐST-DS ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Bá N, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ A, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh L, sinh năm 1984 (căn cước số 082084002279 cấp ngày 08/04/2025); nơi thường trú: Tổ E, khu phố G, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là khu phố P, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh); địa chỉ liên hệ: 338 Quốc lộ A, khu phố M, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 21/10/2025).

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1985 và bà Bùi Thị T, sinh năm 1986; cùng trú tại: Khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn ông N, đại diện nguyên đơn ông L có mặt; bị đơn ông M, bà T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn (ông N), người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông Lê Minh L) trình bày:**

Ông N với ông Nguyễn Văn M, bà Bùi Thị T có mối quan hệ quen biết. Ngày 15/7/2024 vợ chồng ông M, bà T hỏi vay của ông N số tiền 200.000.000 đồng để thanh toán tiền xây dựng. Do tin tưởng nên ông N cho vợ chồng ông M, bà T vay số tiền 200.000.000 đồng không lãi suất. Để làm tin cho quan hệ vay mượn, hai bên có lập giấy vay tiền đề ngày 15/7/2024 có chữ viết tên, ghi họ tên, lần tay xác nhận của vợ chồng ông M, bà T. Vợ chồng ông M, bà T hẹn trong thời hạn 02 tháng (tức ngày 16/9/2024) sẽ trả lại tiền cho ông N, tuy nhiên đến hạn ông M, bà T vẫn chưa thanh toán. Đến nay đã quá thời hạn trả nợ, nhiều lần ông N yêu cầu ông M, bà T trả tiền nhưng ông M, bà T cứ hẹn lần hẹn lượt đến nay không thực hiện.

Trong đơn khởi kiện, ông N yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Văn M, bà Bùi Thị T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N số tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ ngày 17/9/2024 đến ngày 17/01/2026 là 15 tháng với số tiền là 25.000.000 đồng ($200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 25.000.000 \text{ đồng}$). Tổng số tiền ông N yêu cầu là 225.000.000 đồng, yêu cầu trả một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Tại phiên tòa, ông N yêu cầu ông Nguyễn Văn M, bà Bùi Thị T liên đới thanh toán số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 30/7/2026, lãi suất 0,83%/tháng với số tiền 37.239.000 đồng, tổng số tiền ông N yêu cầu là 237.239.000 đồng.

Ngoài ra nguyên đơn không có ý kiến hay tranh chấp gì khác.

*** Quá trình tố tụng đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Bùi Thị T:**

Hiện nay ông M và bà T có cư trú tại khu phố K, phường B, thành phố Hồ Chí Minh và hiện vẫn còn sinh sống tại địa chỉ trên. Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện thủ tục niêm yết công khai các văn bản tố tụng để ông M và bà T biết và tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng ông M và bà T không tham gia cũng không cung cấp ý kiến, chứng cứ theo quy định.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:**

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý đúng quy định tại Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68, 85 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều 95 đến 98 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thư ký tuân theo các Điều 51 và Điều 237 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với đương sự: Nguyên đơn thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Ông **N** khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông **M**, bà **T** có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 17/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức 0,83%/tháng. Xét “Hợp đồng vay tiền” ngày 15/7/2024 được các bên tự nguyện ký thỏa thuận vay tài sản, về nội dung và hình thức thỏa mãn các điều kiện được quy định tại Điều 117, Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015. Đồng thời, đảm bảo điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vay tài sản được quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 nên các bên có nghĩa vụ phải thực hiện. Căn cứ nội dung “Hợp đồng vay tiền” ngày 15/7/2024 thể hiện nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn trả tiền là ngày 16/9/2024, không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không có lãi suất. Sau khi giao kết hợp đồng, ông **N** đã giao cho ông **M**, bà **T** số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ thì ông **M**, bà **T** không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn hoàn trả số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Đối với câu trả tiền lãi của nguyên đơn: Căn cứ giấy cho vay tiền ngày 15/7/2024, xét thấy giữa các bên không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, kể từ thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nguyên đơn có quyền yêu cầu tính lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tính từ ngày 17/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi phát sinh được xác định theo mức lãi suất 0,83%/năm trên số tiền chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông **N** khởi kiện yêu cầu ông **M** và bà **T** thanh toán số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 15/7/2024 và tiền lãi theo mức 0.83%/tháng tính từ ngày 17/9//2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, đây là vụ án “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại **khu phố C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn ông **M**, bà **T** được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về pháp luật áp dụng: Các bên đương sự thực hiện giao dịch hợp đồng vay tài sản từ năm 2024 nên áp dụng quy định của năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết để giải quyết.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, ông **N** khởi kiện yêu cầu ông **M** và bà **T** phải thanh toán cho ông **N** tổng số tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 0,83%/tháng từ ngày 17/9/2024 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

[2.1] Xét chứng cứ là giấy vay tiền đề ngày 15/7/2024 do ông **N** cung cấp, thể hiện: Vào ngày 15/7/2024, ông **M** và bà **T** có vay của ông **N** số tiền 200.000.000 đồng có chữ viết, ký tên, điểm chỉ của người mượn là ông **M** và bà **T**; các bên không thỏa thuận lãi suất và có thỏa thuận thời hạn thanh toán là vào ngày 16/9/2024 ông **M** và bà **T** sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền vay cho ông **N**. Như vậy, giữa các bên đương sự đã thực hiện giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản có kỳ hạn được quy định tại Điều 463, 470 Bộ luật Dân sự 2015. Đây là giao dịch dân sự không vi phạm quy định tại Điều 116, 117 Bộ luật Dân sự 2015 nên có hiệu lực. Đã hết thời hạn thanh toán ngày 16/9/2024 nhưng ông **M** và bà **T** vẫn không thanh toán nợ cho ông **N**. Như vậy, ông **M** và bà **T** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, đến thời điểm xét xử, không có căn cứ nào xác định ông **M** và bà **T** đã thanh toán số tiền vay 200.000.000 đồng cho ông **N**, vì vậy ông **N** yêu cầu ông **M**, bà **T** liên đới thanh toán 200.000.000 đồng cho ông **N** là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về tiền lãi: Nguyên đơn ông **N** yêu cầu bị đơn ông **M** và bà **T** phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng kể từ ngày 17/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 30/7/2026.

Xét thấy, theo nội dung giấy vay tiền đề ngày 15/7/2024 không thể hiện lãi suất và quá trình giải quyết vụ án ông **N** trình bày việc cho vay không có lãi, do vậy giao dịch vay tiền giữa ông **N** và ông **M**, bà **T** là giao dịch vay không có lãi và là hợp đồng vay có kỳ hạn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác. Đã hết thời hạn thanh toán ngày 16/9/2024 nhưng ông **M** và bà **T** vẫn không thanh toán nợ cho ông **N**. Do vậy, tiền lãi được tính từ ngày 17/9/2024 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày 30/7/2026 là 22 tháng 13 ngày. Yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn ông **N** là đúng với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và đúng với hướng dẫn tại khoản 1 Điều 5, Điều 13 Nghị

quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi ông **M** và bà **T** phải thanh toán cho ông **N** là: $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 22 \text{ tháng} = 37.239.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền gốc, tiền lãi ông **M** và bà **T** phải liên đới thanh toán cho ông **N** là: $200.000.000 \text{ đồng} + 37.239.000 \text{ đồng} = 237.239.000 \text{ đồng}$.

Theo chứng cứ là giấy vay tiền đề ngày 15/7/2024 do ông **N** cung cấp, có tên bà **Trần Thị T1**. Tuy nhiên, ông **N** và bà **T1** xác định số tiền 200.000.000 đồng cho ông **M**, bà **T** vay không liên quan đến bà **T1**, là tiền riêng của ông **N**, ông **N** yêu cầu ông **M**, bà **T** liên đới thanh toán riêng cho ông **N**, bà **T1** không có ý kiến, đồng thời bà **T1** không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 177, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 116, 117, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của nguyên đơn ông **Nguyễn Bá N** đối với bị đơn ông **Nguyễn Văn M** và bà **Bùi Thị T**.

1. Về nghĩa vụ thanh toán:

Buộc ông **Nguyễn Văn M** và bà **Bùi Thị T** có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông **Nguyễn Bá N** tổng số tiền 237.239.000 đồng (hai trăm ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng), bao gồm 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) tiền gốc và 37.239.000 đồng (ba mươi bảy triệu hai trăm ba mươi chín nghìn đồng) tiền lãi tính đến ngày 30/7/2026.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông **Nguyễn Bá N** 5.625.000 đồng (năm triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007074 ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Thi hành **án dân sự Thành phố H**.

Ông **Nguyễn Văn M** và bà **Bùi Thị T** phải liên đới nộp 11.861.950 đồng (mười một triệu tám trăm sáu mươi một nghìn chín trăm năm mươi đồng).

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 30/7/2026).

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự; người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 4 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- THA DS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hoàng